

**ĐẠO TIN LÀNH VÀ KINH TẾ TÔN GIÁO Ở ĐÔNG NAM Á:
BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA MỘT VẤN ĐỀ MANG TÍNH
THỜI SỰ KHU VỰC¹**

Tóm tắt : Bài viết phác họa mối quan hệ chặt chẽ và lâu đời giữa đạo Tin Lành và kinh tế qua việc nghiên cứu trường hợp điển hình ở Thái Lan, Indonesia và Singapore. Trước hết, tác giả gợi lại nguồn gốc của cuộc thảo luận này rồi đặt nó trong chiều dài lịch sử, từ thời tiền công nghiệp đến thời hậu thuộc địa. Tác giả phân chia theo niên đại để phục nguyên và đánh giá tốt hơn sự tương tác giữa kinh tế và văn hóa trong sự vận hành tiến triển của thế kỷ XXI và từ đó đặt ra câu hỏi là làm thế nào mà các nước Đông Nam Á điều chỉnh các vấn đề đa dạng tôn giáo và phát triển kinh tế ở cấp độ quốc gia. Chuyên khảo được lấy cảm hứng từ các thuật ngữ trong “Research and Training on Religion and Rule of Law Program”¹ (Chương trình nghiên cứu và giảng dạy Tôn giáo và Pháp quyền) đặc biệt là phạm vi lý luận và thực tiễn được viết dưới hình thức tổng hợp hơn là phân tích. Bài viết với ba mục đích: Chia sẻ những suy ngẫm mang tính phương pháp luận về những tương tác Tôn giáo- Kinh tế trong khối ASEAN; đưa ra một số kết luận qua công trình tập thể về truyền giáo của đạo Tin Lành ở Đông Nam Á mà tác giả là đồng chủ biên; và cung cấp thêm một số suy ngẫm về sự đóng góp của khoa học lịch sử vào cuộc thảo luận và kinh nghiệm thực tế.

Từ khóa: Tôn giáo-Kinh tế, Tin Lành, truyền giáo, Đông Nam Á.

* Trường Cao học Thực hành - École Pratique des Hautes Études- Paris Sciences et Lettres Research Université.

¹ Bài viết đã được sửa đổi chút ít từ bài thuyết trình tại Hội thảo Quốc tế *Tôn giáo, kinh tế và cộng đồng ASEAN* (21-24/10/2017). Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn tới các đơn vị tổ chức gồm Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Brigham Young và Viện Liên kết Toàn cầu (IGE).

Giới thiệu chung

Vào đầu thế kỷ XXI, Đông Nam Á quả nhiên là một trong những khu vực sinh lợi và phát triển nhất trên thế giới trong lĩnh vực kinh tế. Ở quy mô quốc gia, các phân tích cho thấy tình trạng tương phản về các chỉ số phát triển con người (IDH), điều tiết cơ chế thị trường hay thích ứng kinh tế toàn cầu. Mặc dù có sự chênh lệch lớn, Đông Nam Á qua cộng đồng ASEAN đã cố gắng vươn mình để trở thành nền kinh tế hòa nhập nhất gắn liền với khu vực, một thị trường đang khởi sắc trong đó những khái niệm như đói nghèo, hỗ trợ phát triển, công nghiệp nặng được thay thế bằng các khái niệm như tiêu dùng, phát triển bền vững, phồn vinh thịnh vượng. Điều này đã đưa tới sự xuất hiện những hoạt động kinh tế, xã hội mới trong các thập kỷ gần đây. Dù tán thành hay phản đối, những biến đổi này vẫn là các hiện tượng xã hội đã và đang diễn ra, là những thách thức đối với xã hội truyền thống, các nhà nước thế tục cũng như các bài thuyết giảng luân lý được khuyến khích bởi các tôn giáo và nhiều tín ngưỡng dân gian khác nhau.

Trong số các tổ chức tôn giáo hiện nay, đạo Tin Lành là một trong những tổ chức năng động nhất đến mức mà châu Á hiện nay đã trở thành châu lục đứng đầu trong việc truyền giáo Tin lành trên toàn cầu. Sự khởi sắc của tôn giáo này vô cùng hiện đại. Mặc dù sự có mặt lâu đời của một số hệ phái xuất phát từ Luther. Sự xuất hiện dày đặc và nhanh chóng trước hết được giải thích bằng việc xuất hiện tràn ngập các nhà thờ như là sự thử nghiệm cách thức hội nhập văn hóa-tôn giáo hiệu quả qua tinh thần truyền giáo mới, đó là mục tiêu cải đạo toàn cầu² và cũng là sự nhạy bén điển hình đậm chất Á Đông. Vượt ra khỏi sự bài trừ khắc nghiệt mang tính xã hội, kinh tế và tôn giáo, các cộng đồng Tin lành tập hợp hơn 200 triệu tín hữu ở châu Á. Con số này lớn hơn các cộng đồng thuộc lục địa châu Phi (170 triệu người) và Nam Mỹ (122 triệu người) dù những châu lục này nổi tiếng là những miền đất mới của tín lý Ngũ Tuần, lục địa Bắc Mỹ (99 triệu người) hoặc châu Âu (23 triệu người) ở những lục địa được coi là cái nôi của đạo Tin Lành³.

Những phong trào Ngũ Tuần mới và Đặc Sủng dường như cũng rất năng động trong việc truyền bá ý niệm toàn diện về tính hiện đại, về đạo đức và sự giàu sang thịnh vượng. Việc truyền bá Phúc Âm biết

cách thu lợi nhuận từ bối cảnh phổ truyền mang tính ôn hòa. Nhưng các giáo hội cũng biết cách tác động lẫn nhau bằng việc khởi xướng phương thức tiếp cận lý thuyết Weber mới về chức năng kinh tế trong tôn giáo và tái hội nhập phong văn hóa nền của các cộng đồng thuộc Đông Nam Á. Từ nhiều thập kỷ, sự tương tác và thâm nhập lẫn nhau giữa Kinh tế và Tôn giáo đã được phân tích dưới nhiều góc độ. Để cụ thể hóa ý nghĩa của cụm từ “Kinh tế tôn giáo” ở khu vực Đông Nam Á, bài viết này phác họa mối quan hệ chặt chẽ và lâu đời giữa đạo Tin Lành và kinh tế tự do qua việc nghiên cứu từng trường hợp điển hình ở Thái Lan, Indonesia và Singapore. Để làm việc này, trước hết, chúng tôi gọi lại nguồn gốc của cuộc thảo luận này rồi đặt nó trong chiều sâu lịch sử, từ thời Tiền công nghiệp đến thời Hậu thuộc địa. Chúng tôi đề nghị phân chia theo niên đại để phục nguyên và đánh giá tốt hơn các tương tác giữa kinh tế và văn hóa trong sự vận hành tiến triển của thế kỷ XXI và từ đó đặt ra câu hỏi là làm thế nào mà các nước Đông Nam Á điều chỉnh các vấn đề đa dạng tôn giáo và phát triển kinh tế ở cấp độ quốc gia. Chính tư duy lịch sử này cần tính đến các định hướng mong muốn hay thực tế của khu vực ASEAN trong sự biến chuyển của nền kinh tế thị trường, hội nhập vào một tổ chức khu vực nơi mà sự đa dạng tôn giáo được tôn trọng và các bài thuyết giảng về kinh tế được lắng nghe.

Ba tổ hợp “Kinh tế” và “Tôn giáo”

Định nghĩa sự tương tác giữa hoạt động kinh tế và niềm tin tôn giáo cũng như niềm tin kinh tế và hoạt động tôn giáo cố gắng ngược dòng trở về sự khởi đầu rối rắm, trước cả thời kỳ mà các khu vực kinh tế và tôn giáo tự trị tồn tại song song với chính trị, pháp luật, văn hóa theo cơ chế hiện đại, cần thiết phải đi từ những mâu thuẫn sơ khai về những mối tương tác không ngừng diễn ra.

Về bản chất, cả tôn giáo và kinh tế cùng kết nối con người qua các hoạt động sống cơ bản (sản xuất, tái phân phối) và ý nghĩa (thực tiễn, biểu tượng) mà chúng đem lại. Cả hai đều là sự đồng nhất về việc chấp nhận các quy chuẩn chung (tín ngưỡng, quy tắc, cách thức) và các giá trị chung với mục đích tổ chức xã hội và/hoặc cộng đồng tín hữu. Có thể thấy những phê bình phổ biến, không chỉ đến từ trường

phái vô thần, rằng người ta hướng về thế giới tôn giáo trong mối quan hệ với thế giới vật chất và kinh tế, nghĩa là các nguy cơ về sự ăn bám và không sinh lợi, sự mâu thuẫn giữa các bài thuyết giảng về sự nghèo đói và sự tích lũy tài sản, nhà cửa, đất đai; niềm hy vọng hão huyền vào các thế lực siêu nhiên trong những lúc bất ổn về vật chất và tâm lý, việc truyền giáo chú trọng vào những thời điểm khủng hoảng kinh tế hay còn là sự lợi dụng lòng tin từ các tổ chức giả dạng tôn giáo. Ngược lại, các tôn giáo có thể có những can thiệp tích cực trên nhiều phương diện xã hội, chính trị và triết học: Tôn giáo có thể đóng vai trò tái phân phối, liên kết, bác ái từ thiện, đồng hành hoặc quản trị các phúc lợi Nhà nước, đề xuất các giải pháp khác để giải quyết tình trạng chính trị và kinh tế độc quyền, đề xuất một tầm nhìn theo hướng vượt ra ngoài sự vị lợi và tính hợp lý khoa học bằng việc đưa các khái niệm như lợi ích, lợi nhuận, sự lựa chọn lý tính vào các cuộc thảo luận; đặt câu hỏi về sự cần thiết của việc làm sản sinh lợi nhuận, về sự toàn cầu hóa hiện nay, thậm chí đôi khi dùng những cách thức phản ứng tranh chấp triệt để (Chính thể thần quyền không tương chống chủ nghĩa Tư bản và công kích tiêu dùng).

Định nghĩa mối quan hệ “kinh tế và tôn giáo” đặt vấn đề về bản chất mối quan hệ bình đẳng hoặc lệ thuộc của lĩnh vực này đối với lĩnh vực kia. Chúng ta có thể giả định rằng quyền tự trị rõ nét trong khuôn khổ các xã hội thế tục bảo đảm sự trung lập và sự bình đẳng về mặt lý thuyết. Trong những bối cảnh khác, tình trạng cũng sẽ khác đi: ở những nơi ủng hộ thuyết vô thần trong nền chính trị quốc gia, tôn giáo với tư cách là một cấu trúc sẽ bị yếu đi và kinh tế được nâng cao thành thượng tầng có hiệu lực và làm cho xã hội biến chuyển. Ở những nơi mà tôn giáo được ủng hộ khuyến khích ở cấp quốc gia, thần học và các quan điểm về sự khổ hạnh tại thế⁴ trong các tổ chức tôn giáo dùng để xác định các chuẩn mực và giá trị kinh tế. Các chuẩn mực và giá trị xã hội rất thường xuyên bị tác động, rằng kết quả mong đợi từ các hành động này phải diễn ra ngay lập tức (ở ngay trần thế) hay sự báo đáp sẽ đến (nhân quả, nghiệp). Sự liên kết giữa hai thuật ngữ “Kinh tế và Tôn giáo” thiết lập mối quan hệ đầu tiên vô cùng sâu rộng và kém hiệu quả bởi vì nó mở ra một số lượng gần

nếu không hạn chế những tình huống theo các định nghĩa mà chúng ta đặt ra liên quan đến tôn giáo theo hệ thống và theo quy mô kinh tế liên quan.

Cụm từ “kinh tế tôn giáo” trong tổng thể kinh tế cho phép định nghĩa lĩnh vực này rõ hơn. Nó khoanh vùng các hoạt động kinh tế ủng hộ việc thực hành tôn giáo hoặc bảo đảm sự vận hành cả mặt tài chính trong cộng đồng giáo hữu. Nó cũng liên quan đến các hoạt động được khuyến khích hoặc bị cấm đoán trong một tín ngưỡng. Thường thì tác dụng của nó rõ rệt, có thể định lượng và làm nổi bật các xu hướng. Tuy nhiên, cách tiếp cận này quá thiên cận và máy móc để có thể đề cập đến tất cả sự phức tạp của các hoạt động tôn giáo.

Qua nhiều thập kỷ, cụm từ “kinh tế tôn giáo” đã không ngừng được lưu truyền. Nó mở rộng phạm vi nghiên cứu trong khi đề xuất một góc độ tiếp cận mới: để lập lại sự tương tác giữa hai thuật ngữ này, cần nhớ rằng hai thành tố này vốn là các thành tố tự trị trong chế độ xã hội thế tục, tôn giáo quả nhiên được xem như một hiện tượng kinh tế thực thụ. Tôn giáo có thể bị quy phục bởi các thuyết kinh tế nhằm nghiên cứu sự trao đổi giữa các “tài sản dâng cúng” và các dịch vụ tâm linh, các hiện tượng thương mại và hàng hóa, các mô hình cộng đồng hóa (cách tiếp cận doanh nghiệp hóa- giáo hội), tiếp thị tôn giáo, tác động của sự cạnh tranh tôn giáo.

Người ta nhận thấy rõ tác dụng của thuyết kinh tế phổ biến. Cách tiếp cận này bắt nguồn một cách tự nhiên từ mô hình tư bản được củng cố từ những năm 1980 do sự suy tàn của mô hình kinh tế Xô Viết đã sụp đổ hoặc chuyển thành “nền kinh tế thị trường Xã hội chủ nghĩa” (như trường hợp Trung Quốc và Việt Nam) bởi việc đặt lại nghi vấn về cách nhìn tuyến tính và độc nhất về sự trần tục hóa (sự thiết lập các nhà nước Islam giáo ở Iran vào năm 1979, “sự trở lại của tôn giáo” trong các xã hội Tây phương và các nước Xã hội chủ nghĩa cũ), do sự hồi sinh của xã hội Dân chủ và các Nhà nước phúc lợi (trừ trường hợp Bolivia ở Nam Mỹ) đối mặt với hoạt động tự do kinh tế mới của xã hội đương đại. Sự thoái trào này có lẽ trực tiếp gắn liền với bối cảnh toàn cầu hóa mà tác động gây ra có thể nhận thấy qua sự toàn cầu hóa lối sống, tư tưởng chính trị và niềm tin tôn giáo.

Chuyên ngành Xã hội học tôn giáo đã chỉ rõ sự tự do ý chí cá nhân và các hiện tượng chối bỏ tín ngưỡng đã cho phép cải từ một đạo đang thực hành sang một đạo khác do mình tự do lựa chọn, thậm chí có thể kết hợp các tôn giáo với nhau⁵. Xét từ quan điểm xã hội vĩ mô, Peter Berger là người đầu tiên đề cập đến vấn đề thị trường tôn giáo⁶ ngay từ những năm 1960. Tiếp theo quan điểm của ông, các nhà xã hội học và nhân học, những nhà dự báo về nền kinh tế tôn giáo đã phân tích một số phân khúc đặc biệt như Hefner nghiên cứu về động cơ kinh tế trong việc gia nhập tôn giáo⁷. Iannaccone đã chỉ ra sự tập trung tôn giáo vẫn luôn tồn tại trong các xã hội hiện đại, bà đã chỉ ra những tác động của tôn giáo lên kinh tế theo nhiều cấp độ khác nhau (cá nhân, gia đình, các tổ chức đoàn thể) và những tác động của chúng về mặt chính trị. Một số nhà nghiên cứu khác đã đảo ngược mối quan hệ khi đề xuất rằng tôn giáo không phải là một chất liệu có thể uốn nắn, nó thích nghi với bối cảnh tư bản và những điều này đã được chứng minh, chẳng hạn như phân tích về các nghi thức và suy tưởng dưới góc độ hiệu quả và năng suất, sức hấp dẫn của những không gian thiêng liêng và tác dụng của chúng về mặt du lịch tâm linh, sự cuồng nhiệt hừng khởi trong các thánh lễ tập thể. Tôn giáo có khuynh hướng làm đảo ngược, hành động để tôi luyện thành một “tinh thần tôn giáo tư sản mới” tới mức hiện nay có thể nói là “tư bản tôn giáo”, lòng trắc ẩn tư sản (*compassionate capitalism*) hay “tôn sùng chủ nghĩa vật chất”. Một lần nữa, điểm gặp gỡ giữa kinh tế và tôn giáo không chỉ trên bình diện đạo đức mà còn trong khuôn khổ của chủ nghĩa Tư bản.

Cách tiếp cận này từ nay đã không còn là bí mật đang có xu hướng dần dần bắt buộc trong lĩnh vực Khoa học Xã hội. Lấy ví dụ một nghiên cứu gần đây gồm hai tập, “Religion in the neoliberal Age” (Tôn giáo trong kỷ nguyên tự do mới), “Religion and Consumer Society” (Tôn giáo và xã hội tiêu dùng) đã minh họa cho những vấn đề mà chúng tôi đề cập⁸. Cần chú ý là việc thành lập các hiệp hội đã thể hiện cấu trúc của phạm vi nghiên cứu (European Networks of the Economics of Religion, Center for the Economic Study of Religions). Đó là thư mục chuyên đề được tạo ra và thường xuyên, được cập nhật bởi các nhà nghiên cứu ở Đại học Munich và Đại học Salzburg⁹ cũng đã chứng tỏ rằng các nghiên cứu được mở rộng phát triển liên tục.

Kinh tế tôn giáo và đạo Tin Lành ở Đông Nam Á: Đặt trong bối cảnh lịch sử

Chúng ta đặt các mốc cho vấn đề này trong phạm vi vùng miền. Vào thời tiền công nghiệp, Đông Nam Á gắn liền với các trục đường giao lưu thương mại lớn và thể hiện khả năng hòa nhập nhanh chóng vào các mạng lưới để chế thuộc địa. Vùng này sau đó đã tiếp tục trải nghiệm các hướng phát triển đa dạng (thế giới thứ ba, luận thuyết về toàn cầu hóa và quốc gia hóa kinh tế tự do, kinh tế hoạch định thiết lập theo lý thuyết về cách thức sản xuất châu Á), đôi khi phải chịu đựng hoàn cảnh chiến tranh. Khi hòa bình, ổn định và an toàn được thiết lập trở lại, vùng này đã chứng kiến những “con rồng” bay lên mang theo những đất nước đang thời kì quá độ hoặc kém phát triển hơn nên phải cố gắng vươn mình để trở thành những “con hổ châu Á” tương lai. Do vậy, Đông Nam Á đã trở thành động cơ sản xuất kinh tế toàn cầu, một địa điểm cải tiến khoa học công nghệ, là phòng thí nghiệm để làm phép thử về tài nguyên con người địa phương vào các công nghệ quản lý mới (trong đó có kể đến các “giá trị châu Á”), một thị trường mà sự cạnh tranh thương mại ngày càng khắc nghiệt nhằm thống trị một số hạng mục công nghiệp, nông- công nghiệp, tài sản và dịch vụ, tài chính. Lợi ích chính mà vùng này đem lại hiện nay đến từ các thành quả kinh tế và tiềm năng phát triển của vùng.

Suốt chiều dài thế kỷ XX, Khoa học Xã hội và Nhân văn đã phát hiện ra nền tảng chính trị, kinh tế và văn hóa trong các xã hội truyền thống trước khi quan tâm đến quá trình hiện đại hóa trong phạm vi thuộc địa đô hộ hay nói cách khác là sứ mệnh truyền bá văn minh. Từ sự tăng trưởng mạnh mẽ trong vòng hai thập kỷ cuối, một mặt là quá trình giải phóng dân tộc và mặt khác là sự hội nhập toàn cầu của các xã hội và kinh tế bản địa, các chuyển hóa trở nên phổ biến và tăng tốc chứng minh sự cần thiết trong việc mở ra những đối tượng nghiên cứu mới dưới sự hỗ trợ của các phương pháp phân tích tân tiến. Sự biến đổi của các xã hội nông thôn, công nghiệp hóa, sự linh hoạt về tài sản, về dịch vụ và con người, sự toàn cầu hóa, truyền thông đại chúng, kinh tế kỹ thuật số, tiêu chuẩn hóa về ứng xử trong xã hội tiêu dùng và giải trí, cho thấy sự chênh lệch lớn tất yếu giữa cách nhìn phổ biến thời xưa và sự năng động nội sinh hiện tại.

Thực ra thì các nghiên cứu về xã hội, kinh tế, văn hóa cũng như tôn giáo đều là sự phát hiện các địa điểm tôn giáo và việc soạn thảo các học thuyết lớn, việc nghiên cứu các văn bản Kinh thánh, tín ngưỡng truyền thống và dân gian, lịch sử giáo phái, người ta đều cho rằng các tôn giáo tồn tại qua những biểu hiện xã hội và chính trị, qua sự phân biệt tính năng động trong nội bộ tôn giáo (cải cách tôn giáo, chính thống, dân tộc hóa) và ngoại vi (đa nguyên luận, toàn cầu hóa, phi lãnh thổ hóa tôn giáo). Các khoa học Nhân văn cũng đã vượt qua ngành Dân tộc học tôn giáo Đông Nam Á, ngành Xã hội học về hiện đại hóa tôn giáo và gần đây nhất là những phân tích chính trị-pháp lý về đa tôn giáo và những biểu hiện của chúng nơi công cộng. Tùy theo trường hợp, các nước phải quản lý sự hiện diện của đa số hay thiểu số tín đồ Phật giáo, Công giáo, Islam giáo, Hindu giáo, những hiện tượng tôn giáo bản địa hoặc ngoại lai mới xuất hiện, những tín ngưỡng thời tiền sử và không bỏ qua những yêu sách đôi khi rất mạnh mẽ đến những người ngoại đạo, vô thần. Sự huy động nhiều khái niệm và công cụ kinh tế khẳng định khuynh hướng mới trong nghiên cứu các hiện tượng tôn giáo. Mỗi tương quan, hay đúng hơn là sự chòng chéo, giữa việc mở rộng kinh tế và tính năng động của tôn giáo tạo ra đồng thời hai lợi ích khoa học và chính trị.

Trong lĩnh vực nghiên cứu Đông Nam Á, khuynh hướng nghiên cứu có vẻ đồng nhất. Cường độ có vẻ kém đi, phong trào mới hơn (đầu những năm 2000)¹⁰ nhưng sự gia tăng các công trình nghiên cứu có triển vọng trở thành chủ chốt trong tương lai gần. Bằng chứng là việc ấn hành gần đây một cuốn sách mang tính nền tảng, theo định nghĩa về kinh tế tôn giáo, tìm tòi qua việc đặc cách hóa ý nghĩa của nó trong phạm vi Đông Nam Á. Quả vậy, ở mức độ vùng miền, cần phải tính đến tính đa dạng tôn giáo cổ hữu và sự thích ứng khác nhau với mô hình tư bản để đạt đến cấp độ phân tích tiếp theo còn gọi là “mặc cảm đạo đức” (*moral complexities*)¹¹ mà trong đó đề cập đến các bình diện về giá trị và động cơ, sự tương tác giữa sự phồn thịnh kinh tế và sự linh hoạt về tôn giáo.

Ở đây, cần nhắc lại rằng những tương tác này có chiều hướng tiến triển và chúng phản ánh cả một quá trình lịch sử về sự học hỏi, thích

ứng các lý thuyết hiện đại liên quan đến sự vận hành kinh tế ở Đông Nam Á. Những người sáng lập đã phát triển từ xã hội học các tư tưởng lịch sử-phê bình để đặt câu hỏi hoặc vượt ra ngoài khuôn khổ lý thuyết. Văn học đã đề cập rất nhiều về chủ đề này. Chỉ đơn cử trường hợp của Max Weber, dựa trên nền tảng tôn giáo, ông đã cố gắng giải thích các hoạt động kinh tế theo sơ đồ các giá trị: theo ông, học thuyết Calvin có thể là một trong những yếu tố chủ chốt (không phải là nguyên nhân) của sự hình thành chủ nghĩa Tư bản¹². Một số nhà tư tưởng khác cũng thử kết nối giữa Xã hội học kinh tế và Xã hội học tôn giáo. Trường hợp đặc biệt Émile Durkheim và những người thân cận (đặc biệt là Marcel Mauss) đã coi tôn giáo như một sức mạnh đối lập với thuyết vị lợi, chủ nghĩa tự do và ngay cả chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đối với họ, trước cả kinh tế, tôn giáo giữ vai trò tự trị, độc lập với những bình diện khác của đời sống xã hội và nó chính là cội nguồn của mọi thứ được hình thành trong xã hội¹³. Tiền tệ là đối tượng trung tâm. Georg Simmel trong tác phẩm “Triết học về tiền tệ” (*Philosophie de l'argent*) cũng đã giải thích rằng trong các xã hội hiện đại thế tục, tiền bạc là một tín ngưỡng và là đức tin. Tình trạng chờ đợi là khởi nguồn của khái niệm về giá trị và một dạng thức tư duy tập thể. Những cách tiếp cận triệt để hơn cũng cho rằng sự phụ thuộc của kinh tế vào tôn giáo đòi hỏi phải vượt ra ngoài khuôn khổ tôn giáo để hành động biến đổi và giải phóng kinh tế có thể triển khai. Marx giải thích làm thế nào mà tôn giáo ngăn chặn được mọi chỉ trích về hệ thống hiện hành và làm thế nào mà con người chịu đựng được đồng thời hai hiện tượng tha hóa kinh tế và tôn giáo. Cũng cần đề cập thêm tới Walter Benjamin, phê bình của ông dựa vào phép loại suy giữa chức năng của tôn giáo và chức năng của chủ nghĩa Tư bản.

Một số ví dụ nêu trên chứng minh sự đa dạng của các mối quan hệ giữa tư duy kinh tế và các hiện tượng tôn giáo. Phần lớn các chứng minh này dựa vào việc phân tích các nền kinh tế phương Tây quá độ từ Cách mạng Công nghiệp sang chủ nghĩa Thực dân bành trướng. Về phương diện tôn giáo thì đều theo các học thuyết độc thần quan trọng thuận theo xu hướng hiện đại. Ngay cả khi Weber đã thử một kiểu tổng hợp phổ quát bằng cách gộp 4 tôn giáo lớn ở châu Á (Hindu giáo,

Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo) với nhau, ông vẫn bị phụ thuộc vào các kiến thức Tây phương¹⁴ và vì thế mà sự chứng minh của ông đã giải thích những điểm đối lập đã từng được định nghĩa trong giáo lý Tin Lành.

Bản chất của các nền kinh tế và các tôn giáo truyền thống nằm ngoài những đề cập này. Các phong trào hiện đại hóa ở châu Á đưa ra những giải pháp thay thế khác vẫn còn ở trạng thái trứng nước. Dĩ nhiên, trong số các học thuyết lớn về kinh tế chính trị¹⁵ có tính cạnh tranh với các quan niệm tại thế truyền thống của Đông Nam Á, đó chính là phê bình Mác xít, thậm chí là Mác-Lê Nin trong bối cảnh thuộc địa của chủ nghĩa Tư bản và các tôn giáo tha hóa đã nhận được sự tiếp đón nồng nhiệt nhất. Chủ nghĩa Xã hội Khoa học và Cách mạng được truyền bá bởi phong trào Cộng sản quốc tế đã trở thành chỉ dẫn nền tảng cho lý tưởng độc lập hơn là các học thuyết Dân tộc chủ nghĩa (trường phái bảo thủ hoặc các nhà cách mạng vô thần) đã xác định mối quan hệ Kinh tế/Tôn giáo trong quan hệ hoặc cộng sinh hoặc phụ thuộc nhưng trong khuôn khổ chặt chẽ của Quốc gia dân tộc và còn hơn cả những luận thuyết tự do hoặc dân chủ-xã hội mang tính đặc trưng liên quan đến chế độ tự trị và các mối tương tác lẫn nhau.

Nếu chúng ta trở lại phạm vi khoa học, cần nhớ rằng trong suốt thời kỳ chia rẽ này (chiến tranh lạnh và thế giới thứ ba), những xung đột chính trị và quân sự tăng gấp đôi, về chiến tranh về hệ tư tưởng diễn ra trên tất cả các bình diện kinh tế, công nghệ, xã hội và văn hóa. Người ta ước lượng rằng quá trình thế tục hóa diễn ra vào thời điểm này là tất yếu. Các yếu tố tôn giáo chẳng hơn gì những dấu vết cổ xưa đã bị xếp vào hàng phụ. Vì thế, những cách tiếp cận không thuộc Mác xít đã không thực sự đi đến cùng trong việc nghiên cứu các mối quan hệ giữa tôn giáo và kinh tế. Trong phạm vi nghiên cứu Đông Nam Á, Clifford Geertz có lẽ là người đầu tiên tham khảo một cách công khai thuyết Xã hội học của Wenber¹⁶ trong cuốn *Religion of Java* (1960), sau đó đến James Peacock trong nghiên cứu về Islam giáo ở Indonesia (*Muslim Puritans: The Reformist Psychology in Southeast Asian Islam*, 1978). Cuối những năm 1970 đã diễn ra cuộc tranh luận giữa những người theo trường phái kinh tế đạo đức (James Scott) và những

người theo thuyết về sự lựa chọn lý tính (Samuel Popkins). Rồi lĩnh vực trí tuệ đã tiếp tục được mở rộng và phổ biến tới tận ngày nay trong sự thích ứng không ngừng với những chuyển biến chính trị, kinh tế và tôn giáo trong khu vực.

Yếu tố cuối cùng can thiệp vào nhận định mang tính sử liệu chính là nghiên cứu đặc biệt về đạo Tin Lành ở Đông Nam Á. Nghiên cứu này trước hết được đặt ngoài ranh giới của lịch sử Cơ Đốc giáo ở châu Á (cũng chính là lịch sử Công giáo). Lịch sử truyền giáo của đạo Tin Lành không chỉ mới đây mà học thuyết truyền giáo phát triển đã tồn tại dưới nhiều dạng thức tùy theo bối cảnh. Nếu như những tài liệu viết được giữ kín cho tới giữa thế kỷ XX là do chúng bị cấm trong đời sống tôn giáo ở các nhà thờ địa phương (chủ yếu ở các đế chế thực dân như Hà Lan và Anh), hoặc các tài liệu này viết về các kế hoạch truyền giáo sắp tới. Ngoài các nguồn nội bộ, lợi ích trước hết có thể thấy là trong khi sự lôi kéo nhiệt tình của Tin lành xuất phát từ cuộc Đại Tinh thức lần thứ hai đã khởi động những thách thức đầu tiên về mặt pháp lý đối với các nhà chức trách địa phương, bởi vì tôn giáo này đã quy phục hàng loạt người theo đạo ở các vùng núi (bán đảo Indonesia) hay những người nhập cư (vùng Mã Lai). Tình trạng chiến tranh lạnh tiếp tục chính trị hóa các cuộc thảo luận đàm phán (tự do và phân biệt tôn giáo) cho tới vấn đề sự “trở lại của tôn giáo” đã khởi động một cách mạnh mẽ từ sự ảnh hưởng Tin lành đặt ra từ những năm 1980. Từ một nghiên cứu về lòng sùng đạo ngoài lề với ý tưởng nghèo nàn thông qua việc phân biệt thần học với Công giáo, theo cách này người ta tiến đến một nghiên cứu về sự sùng đạo thiểu số biểu thị cho đám đông, từ sự vận hành phức tạp và hậu quả là nó đặt các quốc gia và xã hội này đối diện với nhiều thách thức về chính trị-tôn giáo và văn hóa-xã hội.

Sự xuất hiện của nghiên cứu về các Hội thánh Tin Lành ở Đông Nam Á kết hợp với lợi ích khoa học xã hội Bắc Mỹ đã góp phần vào sự quảng bá một ngành xã hội học “khai phóng” đang tìm cách đặt lại vấn đề về mối liên quan giữa Kinh tế và Tôn giáo trong một trật tự mới mang tính toàn cầu¹⁷. Những chỉ trích ngày càng nặng nề một mặt nhắm vào sự vô hiệu của kinh tế kế hoạch và mặt khác, sự xuất hiện

của các thuyết về chủ nghĩa kinh tế tự do mới tiếp đó đã được khẳng định bởi sự sụp đổ của Liên minh Xô viết, đặt lại chương trình Luân lý Tin Lành và mối quan hệ của tôn giáo và chủ nghĩa Tư sản. Sự hiện đại hóa tôn giáo đã được lĩnh hội như vậy trong mối quan hệ với sự phát triển kinh tế và sự quá độ, chuyển tiếp của các quốc gia. Sự nhiệt thành phúc âm, uy tín, phong trào Ngũ Tuần đã củng cố mạnh mẽ sự quy tụ của các ngành khoa học kinh tế và các hiện tượng tôn giáo đều thừa hưởng một nền tảng lý luận vững chắc. Chẳng hạn một nghiên cứu về các cuộc truyền giáo thuộc dòng Giám lý trong khối Mã Lai đầu thế kỷ XX đã xác minh điều này¹⁸. Tác giả đã tham khảo khái niệm thần học *connectionalism*, “kết nối quốc gia” xuất phát từ thuyết quân bình nhân học để tạo nên các kiểu mẫu Công giáo nhiệt tâm nhất (trong hoạt động truyền giáo) và cũng là mạng lưới quan hệ tương tác mà cách thức tổ chức nội bộ tự trung lại rất gần với luận lý tư bản thế giới đang hình thành. Từ đó, các nghiên cứu liên quan đến động cơ, phương thức gia nhập đạo Tin Lành đã chỉ ra cách thức làm thế nào mà chủ nghĩa Tư bản đương đại đã tạo cơ hội cho những hiện tượng này khi thiết lập các thuyết thần học về sự giàu có phồn thịnh càng ngày càng được thỏa hiệp giữa đời sống tâm linh và đời sống vật chất¹⁹.

Nếu khái niệm kinh tế tôn giáo đặc biệt thích đáng cho việc nghiên cứu các bộ Kinh thánh Phúc Âm và những lí giải thần học²⁰ mà một số người coi như một kiểu chống lại luận thuyết Weber thì nó cũng không kém phần xứng đáng cho việc nghiên cứu các tôn giáo khác như Phật giáo và Islam giáo²¹.

Chúng ta có thể thấy ở đây một sự tiến bộ về lý luận trong nghiên cứu các hiện tượng tôn giáo theo chế độ hiện đại không thuộc phương Tây. Nhưng đồng thời cũng cần nêu lên khái niệm của chủ nghĩa Tư bản, cho rằng đó là mô hình duy nhất đã tồn tại theo cách của chủ nghĩa vị chủng tới tận gần đây. Bối cảnh quốc tế từ đó đã tiến triển, những cuộc thảo luận lớn về phát triển kinh tế cũng vậy. Và nếu hiện nay chúng ta sống trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, các ngành khoa học kinh tế cũng đã bị toàn cầu hóa, vì thế mà các trải nghiệm luân phiên đối với sự phát triển theo lối Tây phương đã được nhân lên

hiều. Châu Á đã luôn giữ một vị trí lựa chọn. Nơi hình thành chủ nghĩa Cộng sản tâm điểm châu Á và sự hình thành các mô hình Tư bản hậu thuộc địa đặc thù, nơi khởi xướng “giá trị châu Á”, từ thời điểm đó trở thành động cơ của kinh tế toàn cầu, Viễn Đông, gồm các nước phương Đông và khu vực Asean, đang vươn mình trở thành trọng điểm mới trong thế kỷ XXI. Robert Hefner đã có lý khi cho rằng “Our understanding of capitalism and religiosity differs today [đầu thế kỷ XXI] from that a generation or two earlier”²². Đó là từ “tinh thần mới của chủ nghĩa Tư bản”²³, từ “late-modern capitalism” “hậu Tư bản” (Hefner) hay còn là “kỷ nguyên của chủ nghĩa tự do kiểu mới”²⁴ mà chúng ta đề cập đến hôm nay. Đó là nhờ sự nhận thức liên hợp giữa khái niệm linh hoạt của chủ nghĩa Tư bản và của sự đa dạng tôn giáo nội tại mà các nghiên cứu ngày nay phát triển trong mối liên quan với nền kinh tế tôn giáo trong khu vực Đông Nam Á²⁵.

Mô hình kinh tế và đạo Tin Lành ở Đông Nam Á : Thử nghiệm mô hình và phân kỳ

Trước khi nêu ra một số ví dụ về mối quan hệ tồn tại hiện nay giữa chủ nghĩa Tư bản và đạo Tin Lành ở Đông Nam Á, hãy thử tổng hợp nội dung qua việc thiết lập mối tương quan giữa bối cảnh chính trị, các mô hình kinh tế (theo cách tiếp cận lý thuyết và kinh nghiệm) và các tổ chức Tin lành (sự hiện diện của tôn giáo, diễn văn kinh tế).

Đạo Tin Lành và kinh tế ở Đông Nam Á: Thử nghiệm phân kỳ và mô hình						
Thời kỳ	Bối cảnh chính trị	Nền tảng tôn giáo-Phân ứng tôn giáo	Kinh tế chính trị	Kinh tế khu vực	Đạo Tin Lành	Diễn văn kinh tế
Tiền thuộc địa (thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX)	- Độc lập - Quan hệ bộ tộc - Chiến tranh dân sự - Chiến tranh giữa các vương triều	- Vương quốc Phật giáo. - Chế độ quân chủ Nho giáo. - Vương quốc Islam giáo. - Thực dân Công giáo	- Trường phái trung nông - Chủ nghĩa tự do	- Kinh tế thủy lợi-nông nghiệp - Thương mại vùng - Thương mại biên quốc tế	Không tồn tại	- Diễn văn thần học
Thời kỳ đế chế thuộc địa hiện đại (giữa thế kỷ XIX – giữa thế kỷ XX)	- Xâm chiếm thuộc địa - Cách mạng truyền thống - Phong trào cải cách - Cộng hòa chủ nghĩa	- Chủ nghĩa truyền thống - Bối mới tôn giáo - Cách tân tôn giáo - Thuyết Thiên Niên kỷ	- Chủ nghĩa Thực dân - Chủ nghĩa Tư bản thế giới - Mặc-xít - Sở mệnh truyền bá văn minh	- Cải thiện kinh tế khu vực - Kinh tế mỏ và khai thác - Phát triển (có số hạ tầng công nghiệp, kinh tế tiền tệ)	Đạo Tin Lành thực dân (Giáo hội cải cách, Luther, Calvin, Trưởng lão) - Các Hội thánh sau cuộc Đại Tháo Tánh lần thứ nhì (Báp-Tít, Giám Lý, OMA, Cơ Đốc Phục Lâm)	- Sự khổ hạnh tại thế
Thời kỳ độc lập (1945-1975)	- Phong trào độc lập - Chiến tranh lạnh - Yêu sách tiến bộ cộng hòa - Phong trào cách mạng thế giới	- Xung đột chính trị-tôn giáo - Thế tục hóa - Chủ nghĩa Thế tục	- Thế giới thù ba và chủ nghĩa đoàn kết - Học thuyết về hiện đại hóa - Phát triển chủ nghĩa Xã hội hiện thực	- Quốc gia hóa kinh tế - Kinh tế chiến tranh - Chủ nghĩa Tư bản thế giới	- Tự trị hóa các Hội thánh khu vực - Nhà thờ Ngũ Tuần - Phong trào đặc sủng - Đa dạng hóa thần học	- Thào luận về «kinh tế và chủ nghĩa nhân văn» - Cuộc vận động chống Cộng sản - Thào luận về phát triển - Công việc từ thiện bác ái
Thống nhất vùng miền (1975-1999)	- Chủ quyền quốc gia - ASEAN: ổn định và mở rộng	- Đa dạng hóa tôn giáo - Chủ nghĩa tôn giáo dân tộc	- Toàn cầu hóa - Kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa - Chủ nghĩa kinh tế tự do mới	- Giá trị châu Á - ASEAN : thị trường	- Cạnh tranh giữa các giáo hội Tin lành - Đặt mạng lưới cho Hội thánh Tin Lành châu Á	- « Phục âm về công lý xã hội » - Lông trảo án Tư bản (sự trợ giúp thêm của tư bản) - Các tổ chức phi chính phủ (có niềm tin tôn giáo)
Thế kỷ XXI	- Khu vực hóa - Asean: hướng về một cộng đồng của các giá trị?	- Báo lạc tôn giáo - Khủng bố - Tăng cường đối thoại giữa các tôn giáo	- « Kinh tế số hóa » (E-economy) - Phát triển bền vững - « Ecology » (kinh tế sinh thái)	- Khái quát về nghị định kinh tế khu vực và quốc tế	- Sở mệnh đảo ngược - Lấn sòng thứ ba Ngũ Tuần - Nhà thờ không lễ (Mega church) - « Văn hóa tôn giáo cộng đồng »	- Thần học về sự thịnh vượng - Đạo đức học về sự phát triển

Bảng phân kỳ này cần được bổ sung và nghiên cứu sâu thêm. Cho dù còn nhiều khiếm khuyết, chúng ta hãy thử rút ra một số điểm. Trước hết, về mặt phương pháp, việc quan trọng là xác định niên đại bằng cách kết hợp lịch sử tôn giáo và lịch sử kinh tế nhằm nghiên cứu các mối tương quan theo chu kỳ, xu hướng và sự đứt gãy. Thứ hai, về mặt khoa học luận, cần phải có các nghiên cứu sâu hơn về việc phân kỳ bằng cách quan tâm đến lịch sử các ngành Khoa học Xã hội tôn giáo và lịch sử Tư tưởng Kinh tế để thấy được làm thế nào mà hai lĩnh vực này đối thoại hoặc không đối thoại với nhau qua các thời kỳ khác nhau. Trên một bình diện khác, vấn đề cấp độ phân tích cũng rất quan trọng để hiểu được tình hình khu vực trước hiện tượng toàn cầu hóa và những hiệu ứng của toàn cầu hóa lên tình hình quốc gia và khu vực (Đông Nam Á) từ những năm 1980. Bởi vì ngay cả các hệ tư tưởng chính trị, các học thuyết kinh tế và các tổ chức tôn giáo là những vấn đề cơ bản cần phải biết, việc phân tích và hiểu được những tình huống cụ thể cũng không kém phần trọng yếu để đánh giá sự thích ứng hay nói cách khác là những chênh lệch giữa mô hình lý thuyết và kinh nghiệm thực tế.

Từ quan điểm nghiêm khắc của lịch sử Tin lành ở Đông Nam Á mà lịch sử kết nối (*connected history*) cần được viết tiếp²⁶, bảng phân kỳ đề xuất cho phép tiến đến những giả thuyết tiếp theo. Tới tận đầu thế kỷ XIX, đạo Tin Lành chưa hề có mặt trong khu vực. Nhưng các giá trị của đạo này chắc chắn đã thúc đẩy các sự khởi xướng tư nhân về thương mại biển Hà Lan và Anh Quốc ở châu Á. Vào thời kỳ các đế quốc hiện đại, đạo Tin Lành truyền thống đã được cải cách và trường phái Luther được áp dụng bởi các đế quốc thực dân. Vào đầu thế kỷ XX, những hiệu ứng của cuộc Đại Thức Tỉnh lần thứ hai đã có thể nhận thấy bởi sự hiện diện của các hiệp hội thừa sai và tìm kiếm những người ngoại đạo để gia nhập họ vào cộng đồng tín hữu và đồng thời xúc tiến việc phát triển kinh tế (để xóa đói giảm nghèo) và hiện đại hóa lối sống. Đạo Tin Lành vì vậy có thể xem là một trong những biểu hiện của sự chuyển biến xã hội và kinh tế. Vào thời kỳ các quốc gia bắt đầu hình thành và thời kỳ chiến tranh lạnh, đạo Tin Lành bị mắc kẹt giữa kháng chiến, cách mạng nhân văn và quân sự chống độc quyền chuyên chế. Sự ủng hộ phát triển đối với các nước không thuộc

cùng hàng ngũ mà người ta hy vọng sẽ được quá độ sang chế độ dân chủ tự do đồng hành với sự suy tính ngay tại địa bàn về sự đa dạng tôn giáo trong các xã hội hiện đại ngày càng trần tục hóa. Với sự kết thúc thời kỳ phân cực, đạo Tin Lành triển khai ngày càng lớn mạnh dưới các dạng thức có tính thuyết phục và những người theo phái Ngũ Tuần dường như cũng đồng hành với phong trào toàn cầu hóa kinh tế tự do, chấp nhận luật cạnh tranh trên thị trường tôn giáo trong khi vẫn cổ vũ “lòng trắc ẩn Tư bản”. Khu vực ASEAN mở rộng đến độ bao phủ toàn bộ vùng Đông Á (trừ Đông Timor đang trong quá trình gia nhập), nghiêm nhiên trở thành một địa điểm trao đổi và tiến tới việc củng cố sự cất cánh bay lên trong phát triển kinh tế. Kỷ nguyên mới bắt đầu đã khẳng định sự khởi sắc về kinh tế và các xu hướng tiến tới hội nhập khu vực một cách mạnh mẽ hơn. Mặt khác, chúng ta cũng có thể thấy việc truyền bá được mở rộng dưới các hình thức Đặc Sùng, Ngũ Tuần mới, mô hình “tôn giáo phồn thịnh” thích ứng với các điều kiện chính trị xã hội hiện tại. Thắng lợi trên một số phương diện, mô hình Tư bản cũng phải đối mặt với những thách thức toàn cầu mới như việc tái phân chia của cải, sự khan hiếm tài nguyên, sự mất cân bằng sinh thái. Bao nhiêu là chủ đề, câu hỏi mà tôn giáo đặt ra qua luân lý về sự phát triển mà vị thế của tôn giáo với tư cách là các giải pháp thay thế khả thi đối diện với chủ nghĩa Tư bản trong sự hiện đại muộn màng.

Sự sùng tín và mở rộng kinh tế ở Đông Nam Á: một vài minh họa

Những năm gần đây, chúng tôi đã đồng chủ biên một nghiên cứu tập thể về hoạt động của các giáo hội Tin lành ở Đông Nam Á²⁷. Bắt đầu đồng thời từ hai kiểm nghiệm, đó là sự đa dạng linh hoạt và phổ biến của đạo Tin Lành ở Đông Nam Á và sự thiếu trầm trọng các khảo sát thực địa cũng như các nghiên cứu so sánh. Điều này hoàn toàn trái ngược với những gì chúng ta thấy ở châu Phi hoặc Nam Mỹ. Vì vậy, chúng tôi đã lập ra một nhóm gồm nhiều chuyên gia về Đông Nam Á và/hoặc về đạo Tin Lành để tìm hiểu về thực tiễn đương đại này. Yêu cầu khoa học ban đầu là đi từ các nguồn khảo sát thực địa, các di sản lịch sử và mục đích tôn giáo chính trị thuộc khu vực, rồi phân tích tư liệu được viết bằng ngôn ngữ và chữ viết bản địa (ấn phẩm khoa học, báo chí, phỏng vấn, chứng nhân, văn bản luật, văn bản truyền giáo).

Mỗi chương được soạn thảo như một nghiên cứu theo từng trường hợp. Nhóm chủ biên phải tổng hợp toàn bộ các chuyên khảo để có thể so sánh và kết nối chúng với nhau theo ba trục chuyên đề chính.

Phần dẫn nhập giới thiệu những suy ngẫm lý luận bằng cách dựa vào sự so sánh trong nội bộ các nghiên cứu. Sau đó, chúng tôi nhờ đến sự hỗ trợ của các nhà nghiên cứu bên ngoài, những người đã đào sâu các cuộc thảo luận qua việc mở ra những so sánh với các nguồn bên ngoài. Đối chiếu những phân tích của chúng tôi về đạo Tin Lành ở Đông Nam Á và những phân tích được thực hiện ở châu Phi, Nam Mỹ La tinh hoặc phương Tây cho phép nêu bật những đặc thù khu vực về sự tiếp biến văn hóa-tôn giáo cũng như sự tồn tại những khác biệt cơ bản.

Nội dung cuốn sách được chia thành ba phần trọng tâm. Phần thứ nhất “Truyền bá Phúc Âm Thiên sứ châu Á: từ khái niệm đến sứ mệnh” đánh dấu những tương tác giữa các luận lý về truyền giáo học vượt ra ngoài hoặc nằm trong nội bộ châu Á. Phần thứ hai “Đạo Tin Lành nằm ngoài lề các quốc gia” trước hết minh họa sự tiếp nhận thông điệp Phúc Âm khác nhau của các cộng đồng khu vực phù hợp với nền tảng tôn giáo dân tộc đặc thù. Phần cuối “đạo Tin Lành đối diện với những vấn đề của thế giới hiện đại ở Đông Nam Á”, phân tích sự điều tiết tính tôn giáo mang tính quốc gia bởi các thể chế chính trị mang bản chất và sự tiến triển khác biệt nhau.

Trong số những kết luận chính mang tính cá nhân rút ra từ cuốn sách này, trước tiên cần ghi nhận những sự tương đồng về những hiệu ứng về sự toàn cầu hóa tôn giáo ở quy mô toàn thế giới: các Hội thánh Tin Lành Đông Nam Á cũng chịu những tác động mang tính hai mặt của hiện tượng toàn cầu hóa kinh tế và công nghệ: sự phát triển được nhìn nhận như là nguyên nhân gây biến đổi cấu trúc văn hóa xã hội hoặc như một phương tiện bảo tồn truyền thống địa phương trước sự áp đặt của các mô hình ngoại lai. Mặt khác, sự mở rộng của đạo Tin Lành thể hiện niềm hy vọng vào thần học về sự phồn thịnh, những mong đợi từ các mối quan hệ cộng đồng mới chặt chẽ hơn.

Về phần các chuyên gia khu vực, một số người phác họa lại lịch sử cận đại, một số quan tâm đến sự quá độ của các thể chế chính trị và một số khác chú trọng đến sự mở rộng phát triển kinh tế: sự hợp nhất

kinh tế toàn cầu hướng về Viễn Đông khẳng định sự hội nhập của châu Á vào thị trường thế giới nhưng đồng thời cũng là sự chuyển biến các hệ sinh thái ở Đông Nam Á.

Phạm vi kinh tế không phải là trục chính của công trình này nhưng nó xuyên suốt phần lớn các nghiên cứu như một lẽ đương nhiên. Xin tóm lược ở đây năm nghiên cứu về các trường hợp riêng rẽ để minh họa diện mạo của nền kinh tế tôn giáo.

Nghiên cứu của Pierre-Henry de Bruyn vạch lại hành trình của các giáo sỹ Tin lành người Hồng Kông ở Thái Lan trước khi đặt hoạt động truyền giáo thế giới trong một phong trào lớn hơn về hoạt động phổ truyền của Cơ Đốc giáo Trung Hoa. Ông đã chỉ ra cách thức mà các chiến lược hành động được triển khai trong môi trường đa quốc gia. Để củng cố các quan hệ tương tác và để hai bên cùng có lợi, giữa các giáo sỹ và tổ chức tiếp nhận, mô hình kinh tế theo sứ mệnh cần được xác định trước (mạng lưới truyền giáo cần được hỗ trợ bởi một cơ cấu tài chính) thích hợp với điều kiện xã hội, văn hóa, ủng hộ sự hiện đại hóa đã đề cập ở Hồng Kông, thúc đẩy kiến thức chung qua sự phát triển du lịch truyền giáo.

Chuyên gia Xã hội học Hui-yeon Kim khảo sát về Hội thánh Ngũ Tuần thuộc phái Phúc Âm Toàn Vẹn ở Đông Nam Á (Full Gospel church do David Cho Yonggi sáng lập). Việc nhấn mạnh một số điểm tương đồng của thời cận đại (thực dân, chiến tranh dân sự, nghèo đói) củng cố những thành tựu kinh tế và sự tỏa sáng văn hóa hiện nay của Hàn Quốc được phân tích dưới nhãn quan thần học về sự thịnh vượng. Bằng cách minh họa các chiến lược mới đang diễn ra trong nội bộ châu Á, bà đã chứng minh đặc điểm xuyên quốc gia của Hội thánh-mẹ hay nói rộng hơn là đặc điểm liên châu Á của truyền giáo học Tin lành Hàn Quốc tiếp cận với những cố gắng của chính phủ Hàn Quốc nhằm khuyến khích “*Nation Branding*” (dấu ấn quốc gia). Trường phái Ngũ Tuần mới và sự phồn thịnh kinh tế tác động lẫn nhau nhằm thiết lập một *soft power* (quyền lực mềm) ở Hàn Quốc định hướng trực tiếp cho khu vực Đông Nam Á.

Khu vực thuộc bán đảo Mã Lai (Malaysia, Singapore, Indonesia) đã biết đến sự phát triển mạnh mẽ của các giáo hội. Các quốc gia này

tiếp nhận các cộng đồng người Hoa kiều, những tín hữu mới gia nhập đạo đa số thuộc tầng lớp thị dân và bình dân đang lên. Trong nghiên cứu của mình, Juliette Koning tập trung vào các trường hợp đạo Tin Lành ở Indonesia thuộc cộng đồng Hoa kiều. Bà phân tích các câu chuyện về cuộc sống và những lộ trình nghề nghiệp bằng cách làm nổi bật sự tương tác giữa tôn giáo, kinh tế và bản sắc qua sự tiếp nhận các tộc người. Sự hiện diện của những cộng đồng này có tính hai mặt (sự thành đạt về mặt xã hội, sự phân biệt chủng tộc). Các mạng lưới kinh tế và tôn giáo hòa lẫn vào nhau và *business model* “mô hình thương mại” sẽ tìm thấy trong cấu trúc doanh nghiệp đa quốc gia và cả trong các giáo hội.

Singapore tạo dựng và phát triển ở Đông Nam Á một mô hình siêu hiện đại. Gwendoline và Yannick Fer đã tiến hành nghiên cứu sự vận hành của một Nhà thờ không lồ ở quốc gia này để tìm hiểu sự năng động trong nội bộ các nhóm dân tộc theo Cơ Đốc giáo và sự truyền bá tôn giáo trong các cộng đồng cơ sở. Nữ giới đóng vai trò là những người trung gian đặc biệt tích cực nhằm thúc đẩy sự trao đổi giữa các tín đồ, trong môi trường xã hội, chính trị đặc thù ở Singapore. Nghiên cứu cho phép hiểu được những cấp độ khác nhau của tinh thần đồng đạo, sự cùng cố các mối liên hệ phức tạp giữa sự cạnh tranh Tư bản, thành đạt trong xã hội và giá trị gia đình.

Jeaney Yip và Susan Ainsworth đến từ các chuyên ngành ngoài Khoa học Xã hội truyền thống (tiếp thị, tổ chức đào tạo, nghiên cứu) đã khảo sát về hùng biện và kỹ thuật thương mại sử dụng trong các thông điệp bởi các nhà thờ Tin lành. Qua đó, nghiên cứu về hai tổ chức giáo hội lớn du nhập vào Singapore đã chỉ ra làm thế nào mà việc “tiếp thị” khuyến khích sự cách tân về mặt nhận thức đối với tôn giáo và những tổ chức tôn giáo nào đã tìm cách đưa ra nhiều đề xuất khác nhau nhằm áp đặt “thương hiệu” riêng. Nếu như thị trường cho phép các tổ chức tôn giáo tự phát triển, hai nghiên cứu trường hợp này cũng chỉ ra cách thức mà thị trường đã làm khuynh đảo hoàn toàn ý nghĩa và việc thực hành tôn giáo. Nghiên cứu của họ như vậy đã minh họa cách thức chuyển đổi từ thị trường tôn giáo sang chế độ tư bản theo ý muốn của các tổ chức tôn giáo áp đặt thương hiệu (*Branded*

Faiths) trong bối cảnh chủ nghĩa tự do mới, rút ra những lợi ích từ sự vận hành của xã hội giải trí và tiêu dùng.

Qua các trường hợp nêu trên, có thể thấy rằng cách thức mà các Hội thánh Tin Lành ở Đông Nam Á can thiệp vào lĩnh vực kinh tế, rằng các hoạt động của họ có động lực từ sự trợ giúp phát triển và xóa đói giảm nghèo (việc cải đạo và cam kết tại thể chú trọng vào sự cách ly hóa về mặt chính trị xã hội và sự nghèo nàn về kinh tế) hoặc ngược lại, các Hội thánh Tin Lành tìm cách phân tích tất cả các thể thức về sự thịnh vượng tâm linh và vật chất (thành đạt trong xã hội/*empowerment*, *pious materialism*, *Growth Church*).

Kết luận

Vào đầu thế kỷ XXI này, những hiệu ứng của toàn cầu hóa không chỉ duy nhất đến từ việc gia nhập ngày càng hiệu quả của các quốc gia Đông Nam Á, từ sự tha thiết mời gọi của các siêu quốc gia và từ sự hội nhập kinh tế vào thị trường quốc tế. Nếu như tình trạng các quốc gia cho thấy sự chênh lệch về mức độ phát triển, sự can thiệp mang tính quốc gia, sự điều tiết và sự mất cân bằng khu vực, Đông Nam Á cũng trở thành một trọng điểm phát triển mới năng động và tân tiến. Kỷ niệm 50 năm thành lập ASEAN, khu vực đã được mở rộng, xác định lại các nhiệm vụ, bảo đảm sự ổn định và an toàn khu vực bằng việc mở ra một thị trường và tiếp tục quá trình khu vực hóa kinh tế.

Trên nền tảng tôn giáo mang tính đặc thù bởi sự đa dạng cổ hữu, chông chéo bởi sự linh hoạt về tôn giáo trong đó có việc theo đạo Tin Lành là một trong những tôn giáo nổi bật và được truyền bá nhiều nhất. Hiện tượng mới nhất và mãnh liệt nhất là Tân giáo Tin Lành là một thách thức đối với các quốc gia, các xã hội đang biến chuyển và các tôn giáo mang tính lịch sử. Nếu như đạo Tin Lành có vẻ rất thành công trong sự chinh phục về mặt tâm linh, đó chính là vì tôn giáo này đã biết cách thích ứng với mô hình Tư bản xưa và sự biểu hiện mang tính tự do mới đương đại. Luận thuyết của Weber vì vậy được củng cố bởi các thuyết thần học về sự thịnh vượng và biết cách dựng lên một sự song trùng tất yếu giữa tài sản dâng cúng, tài sản Hội thánh và của cải vật chất. Mặt khác, các thuyết này ở trong tình hình thuận lợi bởi vì trong một bối cảnh kinh tế khởi sắc như vậy, việc thoát đói nghèo

hoặc tiếp tục phát triển đem lại niềm hy vọng về sự thành đạt của cá nhân trong xã hội. Có rất nhiều ví dụ chứng minh xu hướng chung này và trường hợp mà chúng tôi quan tâm là sự kết hợp giữa tinh thần mới trong sứ mệnh truyền giáo và trong chủ nghĩa Tư bản.

Ưu thế kinh tế thúc đẩy mạnh mẽ hơn sự thâm nhuần các phân tích kinh tế trong lĩnh vực Khoa học Xã hội, đó là các hiện tượng tôn giáo trong tổng thể của chúng và các nhà thờ Tin lành Giám lý và Tân giáo Ngũ Tuần mới ngày nay đã được phân tích dưới góc độ kinh tế tôn giáo. Sự sụp đổ của Xã hội chủ nghĩa vào những năm 1980 lý giải định hướng một chiều về các nghiên cứu này bởi vì chính các luận thuyết về chủ nghĩa tự do mới thống trị hiện nay mặc cho sự tồn lưu của hiện tượng quốc gia hóa một số bộ phận kinh tế hoặc dựa trên nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Phương thức tiến hành này chắc chắn là cần thiết. Tuy nhiên, có hai câu hỏi lớn được đặt ra: Vấn đề nối ráp các nghiên cứu siêu hiện đại này với cách tiếp cận mang tính niên đại của các nghiên cứu tôn giáo và vấn đề thay thế về ý niệm duy nhất theo thuyết tự do mới về nền kinh tế tôn giáo. Hai nhận định này thực ra không thể làm cho chúng ta quên được những tiến triển lịch sử về mối quan hệ Kinh tế-Tôn giáo cũng như các quan niệm khác nhau mang tính Lý luận, Thần học, Triết học, Xã hội học về mối quan hệ này. Lịch sử đã được hình thành từ biết bao tiếp nối và đứt gãy, các sự kiện và hình thái cấu trúc. Kinh tế đã được hình thành từ các khuynh hướng, chu kỳ và từ các cuộc khủng hoảng. Ai còn nhớ đến cuộc khủng hoảng tài chính đã ảnh hưởng trực tiếp đến Đông Nam Á vào những năm 2008-2009? Liệu các “tôn giáo của sự thịnh vượng” có từng cung cấp một kiến giải nào cho vấn đề này hay không?

Tìm hiểu các chiến lược của hoạt động tôn giáo là điều đích đáng, tổ chức các Hội thánh hoặc tạo hình bản sắc các cộng đồng tôn giáo, kinh tế tôn giáo không nên chỉ quy giản vào tính chức năng của nó. Nó còn phát triển những suy tư mang tính xã hội và luân lý cho phép hiểu việc tìm kiếm sự cân bằng giữa hiệu quả và công lý. Cuối cùng thì các trí thức Đông Nam Á, các nhà Xã hội học, Chính trị, Kinh tế học đã nói gì về sự hiểu biết của họ về quan niệm Kinh tế tôn giáo và

ứng dụng vào thực tế khu vực?. ASEAN liệu có thể trở thành một khối hữu ích và diễn đàn lý tưởng nhằm quy tụ những suy tư này. Cũng vậy, khu vực này có thể đồng thời thúc đẩy sự đối thoại giữa các tôn giáo và tọa đàm về việc thiết lập sự chia sẻ những giá trị chung²⁸. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 “Implementation of Laws and Religion in Vietnam in the context of the community ASEAN building”, aims to improve awareness and implementation of Religion and Rule of Law in ASEAN Community with the development of the major pillars Politics, Economy and Culture.
- 2 Khái niệm được trích ở đây là “10/40 Window” giới hạn giữa con số thứ 10 và thứ 40 tương ứng với Bắc Bán cầu, nơi tập trung đa số *unreached and poor people* (những người khó khăn và nghèo đói) là mục tiêu cải đạo. Hiện tượng này diễn ra trên toàn bộ lục địa Đông Nam Á và một phần ở các bán đảo.
- 3 Sébastien Fath, <http://blogdesebastienfath.hautefort.com/>
- 4 Xem Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghi, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang (dịch), *Max Weber, nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa Tư bản*, Hà Nội, Nxb. Tri Thức, 2010. *Innerweltliche askese* được dịch là “*sự khổ hạnh tại thế*”.
- 5 Danièle Hervieu-Léger, “Bricolage vaut-il dissémination? Quelques réflexions sur l’opérationnalité sociologique d’une métaphore problématique”, *Social Compass*, 52(3), 2005, pp. 295–308.
- 6 Peter Berger, “A Market Model for the Analysis of Ecumenicity”, *Social Research*, n°30, 1963, pp. 77-93.
- 7 Robert Hefner, (Ed.), *Conversion to Christianity*, Berkeley, CA: University of California Press, 1993.
- 8 Tuomas Martikainen et François Gautier (Ed.), *Religion in the neoliberal age, Political Economy and modes of governance*, New York, Routledge, 2013; *Religion in consumer society. Brands, consumers and markets*, New York, Routledge, 2013.
- 9 Koch, Anne, Yelle Robert. *Partly Annotated Bibliography of Economics of Religion. Since 2012. Revised Version from February 2017*. University of Munich, Interfaculty Program for the Study of Religion. Open access publication University of Munich, URL: <http://www.epub.ub.uni-muenchen.de/12437/>
- 10 Một cuộc tìm kiếm tài liệu trong thư viện đề cập ở trên, có 7 tài liệu liên quan đến Việt Nam được tìm thấy: (đó là các nghiên cứu của Kirsten Endres, Lauren Kendall, Oscar Salemin, Allison Truitt, Elizabeth Vann), 7 nghiên cứu về “Malaysia”, 5 về “Thailand”, 5 về “Philippines”, 5 về “Singapore”, 4 về “Indonesia”, 3 về “Myanmar/Burma”, 2 về “Đông Nam Á” và không có nghiên cứu nào về “Lao”, “Cambodia”, “Đông Timor”, “Brunei”, “ASEAN”. Thư mục này chỉ nêu những tài liệu viết bằng ngôn ngữ Tây phương. Một bài điểm sách bằng các ngôn ngữ châu Á có thể sẽ đưa ra một quan điểm khác về tình trạng này.
- 11 “Thus, we not only explore the dynamic relationship between religious and economic developments but also add a neglected dimension to it by investigating the religious-ethical or moral negotiations of and potential resistance to processes of (religious) commodification tài liệu, Juliette Koning & Gwenael Njoto-Feillard, *New religiosities, Modern capitalism, and Moral complexities in*

- Southeast Asia*, Palgrave Macmillan, 2017, p. 3.
- 12 Michel Lallement, “Max Weber, la théorie économique et les apories de la rationalisation économique”, *Les Cahiers du Centre de Recherches Historiques* [En ligne], 34 | 2004, mis en ligne le 05 septembre 2008, consulté le 17 septembre 2017. URL : <http://ccrh.revues.org/212> ; Bruhns Hinnerk, “Max Weber, l'économie et l'histoire”, *Annales. Histoire, Sciences Sociales*, 1996/6, pp. 1259-1287.
 - 13 Philippe Steiner, “‘Religion et économie’, Mauss, Simiand et le programme durkheimien”, *Revue française de sociologie*, 42/4, 2001, pp. 695-718.
 - 14 Indologie et sinologie.
 - 15 Cũng cần phải kể đến những người theo thuyết trọng thương, trọng nông, tự do trao đổi, tự do, các nhà không tưởng, xã hội đến những người theo học thuyết Kê-nơ.
 - 16 Syed Hussein Alatas, “The Weber Thesis and South East Asia”, *Archives des sciences sociales des religions*, vol 15/1, 1963, pp. 21-34 ; Wim Wertheim, “The contribution of Weberian Sociology to studies of Southeast Asia”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 26/1, march 1995, pp. 17-29.
 - 17 Đặc biệt cần tham khảo thêm: Charles F. Keyes, “Being Protestant Christians in Southeast Asian Worlds”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 27/ 2, Sep. 1996, pp. 280-292.
 - 18 Scott W. David, *Mission as Globalization: Methodists in Southeast Asia at the Turn of the Twentieth Century*, Lexington books, 2016.
 - 19 Sébastien Fath, “Les évangélismes d’Asie du Sud-Est au prisme de l’Afrique” in: Bourdeaux, P. & Jammes, J. (éds.), *Chrétiens évangéliques d’Asie du Sud-Est. Expériences locales d’une ferveur conquérante*, Rennes, Presses Universitaires de Rennes, 2016, pp. 305-312.
 - 20 Thần học về sự phồn vinh thịnh vượng ở đây được hiểu theo nghĩa lý tính và về tính hiệu quả hơn là sự hóa phép của lực lượng siêu nhiên (ơn thiêng từ Chúa Thánh Linh).
 - 21 Rachelle Scott cũng đề cập trong nghiên cứu của ông “Karma de la prospérité » (*Nirvana for sale ? Buddhism, wealth, and the Dhammakaya Temple in contemporary Thailand*); Fischer, J., nói về “Proper Islamic consumption” (*Proper Islamic consumption: Shopping among the Malays in modern Malaysia*). Chúng ta có thể thấy một kiểu “Tin lành hóa” của Xã hội học tôn giáo hoặc chính là các hiện tượng tôn giáo đương đại?
 - 22 Robert Efner, “Epilogue: Capitalist Rationalities and Religious Moralities-An Agonistic Plurality” in: Koning Juliette & Njoto-Feillard Gwenaël (ed.), *New religiosities, Modern capitalism, and Moral complexities in Southeast Asia*, Palgrave Macmillan, 2017, p. 271.
 - 23 Luc Boltanski & Ève Chiapello, *Le Nouvel esprit du capitalisme*, Gallimard: Paris 1999.
 - 24 Tuomas Martikainen, François Gautier, *Religion in the neoliberal age, Political Economy and modes of governance*, New York, Routledge, 2013.
- Chúng tôi xin tóm tắt ở đây hệ thống loại hình mà các tác giả định nghĩa ở nhằm nhận định mối quan hệ Kinh tế- Tôn giáo trong bối cảnh tự do mới và hậu thể tục. Theo họ, các nghiên cứu được xếp theo một trong những cách tiếp cận sau đây:
- 1/ Văn hóa tiêu dùng làm biến chất tôn giáo.
 - 2/ Chủ nghĩa Tư bản là tác nhân thúc đẩy sự tiến hóa của các tổ chức tôn giáo.

- 3/ Bối cảnh thúc đẩy sự ra đời của “tôn giáo thịnh vượng” theo mô hình chung của thuyết Ngũ Tuần.
- 4/ Chủ nghĩa tự do mới thúc đẩy việc thảo luận giữa các nhà chức trách và các tổ chức tôn giáo, củng cố việc tìm kiếm hạnh phúc và sự hiện diện của các tổ chức tín ngưỡng, làm an lòng nhờ cách thức lãnh đạo và tìm kiếm sự an toàn.
- 25 Richard Roberts, *Religion and the transformations of capitalism: Comparative approaches*, London, Routledge, 1995 ; Robert Hefner (Ed.), *Market cultures: Society and morality in the new Asian capitalisms*, Boulder, Westview Press, 1998; Pattana Kitiasra (Ed.), *Religious commodifications in Asia: Marketing gods*, London, Routledge, 2008 ; Gwenael Njoto-Feillard, *L’islam et la réinvention du capitalisme en Indonésie*, Paris: Karthala-IISMM, 2012.
- 26 Pascal Bourdeaux, Sébastien Fath, Jérémmy Jammes & Jean-Paul Willaime (débat): “Asie du Sud-Est, terre de missions des églises évangéliques” in: Jérémmy Jammes et Benoît de Tréglodé (dir.) *L’Asie du Sud-Est 2012*, Paris, Les Indes Savantes, janvier 2012, pp.75-90.
- 27 Bourdeaux, P. & Jammes, J. (éds.), *Chrétiens évangéliques d’Asie du Sud-Est. Expériences locales d’une ferveur conquérante*, Rennes, Presses Universitaires de Rennes, 2016.
- 28 Pascal Bourdeaux, “Question religieuse et défis régionaux en Asie du Sud-Est” in: Dieckhoff Alain et Portier Philippe (sous la dir.), *L’enjeu mondial, Religion et politique*, Paris, Presses universitaires de Sciences Po, septembre 2017, pp. 69-79.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alatas, S. H., “The Weber Thesis and South East Asia”, *Archives des sciences sociales des religions*, vol 15/1, 1963, pp. 21-34.
2. Berger, P., “A Market Model for the Analysis of Ecumenicity”, *Social Research*, n°30, 1963, pp. 77-93.
3. Berger, P. et Redding, G., *The hidden form of capital spiritual influences in societal progress*, London, Anthem Press, 2010.
4. Boltanski L., Chiapello, E., *Le Nouvel esprit du capitalisme*, Paris, Gallimard, 1999.
5. Bourdeaux, P., “Question religieuse et défis régionaux en Asie du Sud-Est” in: Dieckhoff Alain et Portier Philippe (sous la dir.), *L’enjeu mondial, Religion et politique*, Paris, Presses universitaires de Sciences Po, septembre 2017, pp. 69-79.
6. Bourdeaux, P. et Jammes, J. (dir.), *Chrétiens évangéliques d’Asie du Sud-Est. Expériences locales d’une ferveur conquérante*, Rennes, Presses Universitaires de Rennes, coll. “Sciences des religions”, 2016.
7. Bourdeaux, P., Fath, S., Jammes, J. et Willaime, J-P. (débat): “Asie du Sud-Est, terre de missions des églises évangéliques” in: Jérémmy Jammes et Benoît de Tréglodé (dir.) *L’Asie du Sud-Est 2012*, Paris, Les Indes Savantes, janvier 2012, pp.75-90.
8. Bruhns, H., “Max Weber, l’économie et l’histoire”, *Annales. Histoire, Sciences Sociales*, 1996/6, pp. 1259-1287.
9. Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghi, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang (dịch), *Max*

- Weber, nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa Tư bản, Hà Nội, Nxb. Tri Thức, 2010.
10. DeVos, R., *Compassionate Capitalism: People Helping People Help Themselves*, Penguin Publishing Group, 1993.
 11. Fath, S., “Les évangélismes d’Asie du Sud-Est au prisme de l’Afrique” in: Bourdeaux, P. & Jammes, J. (éds.), *Chrétiens évangéliques d’Asie du Sud-Est. Expériences locales d’une ferveur conquérante*, Rennes, Presses Universitaires de Rennes, 2016, pp. 305-312.
 12. Fischer, J., *Proper Islamic consumption: Shopping among the Malays in modern Malaysia*, Copenhagen, NIAS, 2008.
 13. Hefner, R. (Ed.), *Conversion to Christianity*, Berkeley, CA: University of California Press, 1993.
 14. Hefner, R. (Ed.), *Market cultures: Society and morality in the new Asian capitalisms*, Boulder, Westview Press, 1998.
 15. Hefner, R., “Epilogue: Capitalist Rationalities and Religious Moralities—An Agonistic Plurality” in: Koning Juliette & Njoto-Feillard Gwenaël (ed.), *New religiosities, Modern capitalism, and Moral complexities in Southeast Asia*, Palgrave Macmillan, 2017, pp 265-286.
 16. Hervieu-Léger, D., “Bricolage vaut-il dissémination? Quelques réflexions sur l’opérationnalité sociologique d’une métaphore problématique”, *Social Compass*, 52(3), 2005, pp. 295–308.
 17. Iannaccone, L., “Introduction to the economics of religion”, *Journal of Economic Literature*, XXXVI, 1998, pp. 1465–1496.
 18. Kartas, M., et Tudor Silva, K., “Réflexions sur le rôle de la religion et de la foi dans le discours et la pratique du développement”, *Revue internationale de politique de développement*, numéro 4, Religion et développement, 2013, pp. 249-261.
 19. Keyes, C., “Being Protestant Christians in Southeast Asian Worlds”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 27/ 2, Sep. 1996, pp. 280-292.
 20. Kitiasra, P. (Ed.), *Religious commodifications in Asia: Marketing gods*, London, Routledge, 2008.
 21. Koch, A., Yelle R., *Partly Annotated Bibliography of Economics of Religion. Since 2012. Revised Version from February 2017*. University of Munich, Interfaculty Program for the Study of Religion. Open access publication University of Munich, URL: <http://www.epub.ub.uni-muenchen.de/12437/>
 22. Koning, J. & Njoto-Feillard, G. (ed.), *New religiosities, Modern capitalism, and Moral complexities in Southeast Asia*, Palgrave Macmillan, 2017.
 23. Lallement, M., “Max Weber, la théorie économique et les apories de la rationalisation économique”, *Les Cahiers du Centre de Recherches Historiques*, 34, 2004, mis en ligne le 05 septembre 2008, consulté le 17 septembre 2017. URL : <http://ccrh.revues.org/212>
 24. Martikainen, T., Gautier, F., *Religion in the neoliberal age, Political Economy and modes of governance*, New York, Routledge, 2013.
 25. Martikainen, T., Gautier, F., *Religion in consumer society. Brands, consumers and markets*, New York, Routledge, 2013.
 26. Njoto-Feillard, G., *L’islam et la réinvention du capitalisme en Indonésie*, Paris, Karthala-IISMM, 2012.
 27. Roberts, R., *Religion and the transformations of capitalism: Comparative*

approaches, London, Routledge, 1995.

28. Scott W. D., *Mission as Globalization: Methodists in Southeast Asia at the Turn of the Twentieth Century*, Lexington books, 2016.
29. Scott, R., *Nirvana for sale ? Buddhism, wealth, and the Dhammakaya Temple in contemporary Thailand*, Albany, NY : State University of New York Press, 2009.
30. Steiner, Ph., “‘Religion et économie’, Mauss, Simiand et le programme durkheimien”, *Revue française de sociologie*, 42/4, 2001, pp. 695-718.
31. Wertheim, W., “The contribution of Weberian Sociology to studies of Southeast Asia”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 26/1, march 1995, pp. 17-29.

Abstract

PROTESTANTISM AND ECONOMICS OF RELIGION IN SOUTHEAST ASIA: THE HISTORICAL CONTEXT OF A CURRENT REGIONAL ISSUE

PASCAL BOURDEAUX

École Pratique des Hautes Études

Paris Sciences et Lettres Research Université

The article outlines the close and long-standing relationship between Protestantism and the economy through case studies taking place in Thailand, Indonesia and Singapore. First, the author reminds the origin of this discussion, and then places it in history from pre-industrial to postcolonial times. The author divides chronologically to restore and better evaluate the interaction between economy and culture in the progressive operation of the twenty-first century and thereby raising the question of how the Southeast Asia adjusts religious diversity and national economic development. This monograph is inspired by the terminology in “Research and Training on Religion and Rule of Law Program”, especially the theoretical and practical scope is written in synthesis rather than analysis. It has three purposes such as sharing methodological reflections on Religion-Economy interactions within ASEAN; indicating some conclusions through the collective work on the evangelization of Protestantism in Southeast Asia in which the author is co-editor; and providing some reflections on the contribution of historical science to discussions and practical experiences.

Keywords: Economics of Religion; Protestantism; evangelization; Southeast Asia.